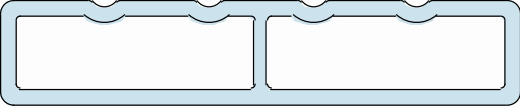
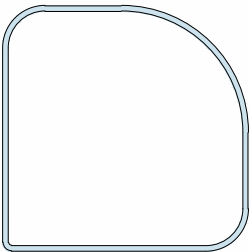
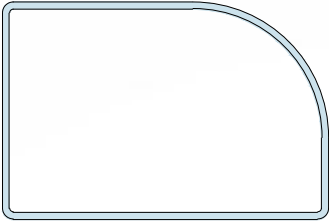
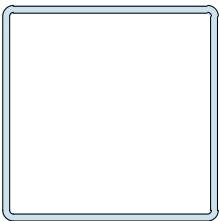
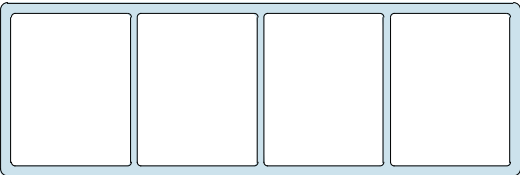
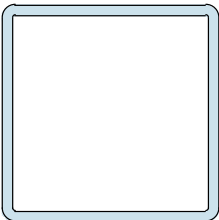
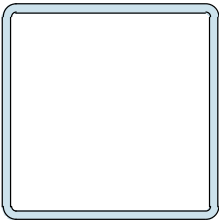
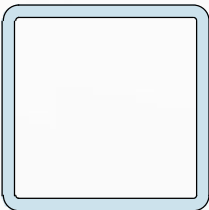
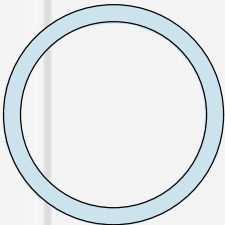
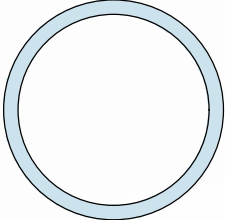
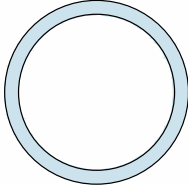
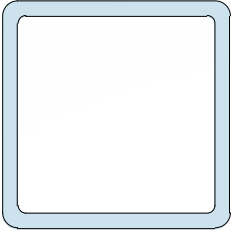
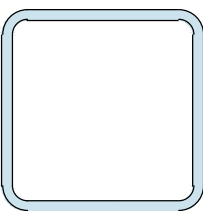
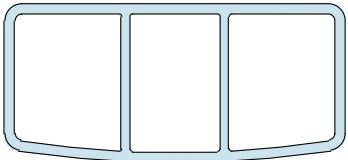
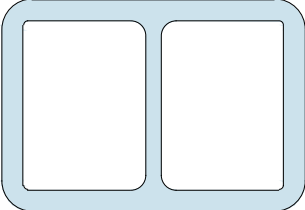
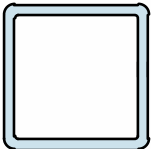
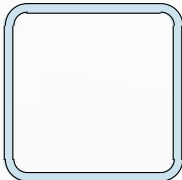
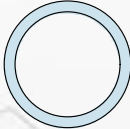
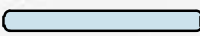
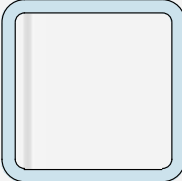
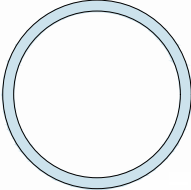
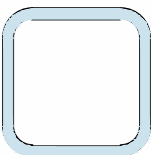
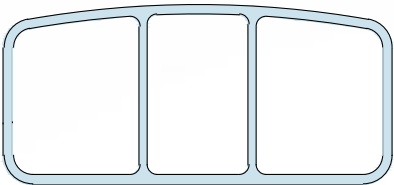
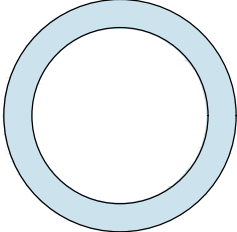
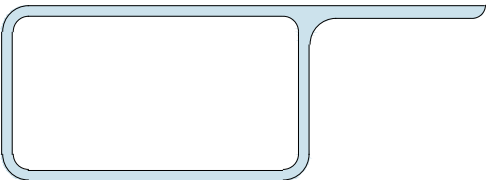
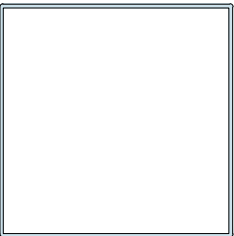
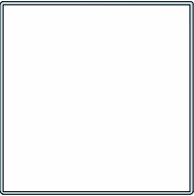
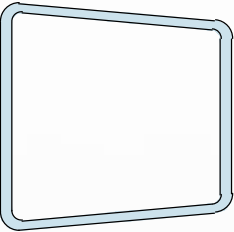
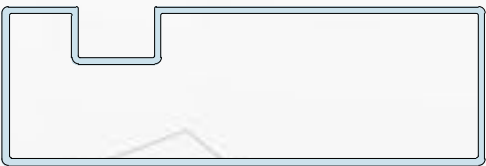
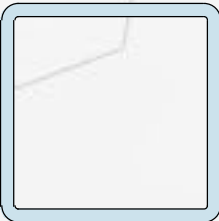
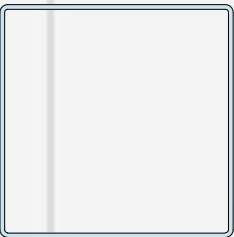


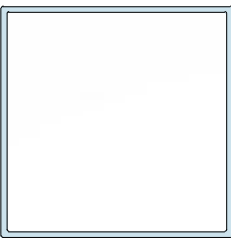
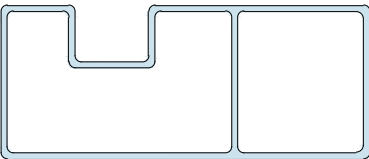
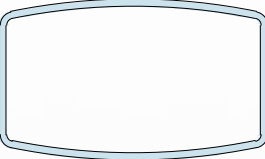
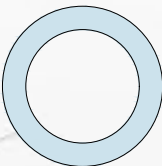
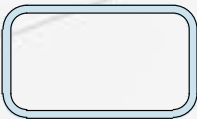
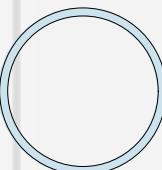
Hệ Công Nghiệp - Bàn Ghế					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
H8X40	H8X40		40x8	1.2	0.314
H58X58X1.3	H58X58X1.3		58x58	1.3	0.724
H40X60X1.3	H40X60X1.3		40x60	1.3	0.643
H30X30	H30X30		30x30	1	0.31
H25X75X1.5	H25X75X1.5		75x25	1.5	0.967
H25X25X1.2	H25X25X1.2		25x25	1.2	0.305
H25X25	H25X25		25x25	1	0.256
H20X40	H20X40		20x40	1.2	0.37
H20X30	H20X30		20x30	1.0	0.256
H20X20	H20X20		20x20	1.2	0.24
H18X38	H18X38		18x38	1.2	0.397
H16X16	H16X16		16x16	1.0	0.159
P25X2.0	P25X2.0		Ø25	2.0	0.392

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Bàn Ghế					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
P22X1.4	P22X1.4		Ø22	1.4	0.246
P19X1.4	P19X1.4		Ø19	1.4	1.458
H30X30X2.0	H30X30X2.0		30x30	2.0	0.6
H20X35.5X1.4	H20X35.5X1.4		20x35.5	1.4	0.391
H20X20X1.0	H20X20X1.0		20x20	1.0	0.197
H18.7X40X1.2	H18.7X40X1.2		18.7x40	1.2	0.438
H14X20X1.4	H14X20X1.4		14x20	1.4	0.26
H14X14	H14X14		14x14	1.0	0.139
H12.5X40X1.2	H12.5X40X1.2		12.5x40	1.2	0.318
P328	P328		20x20	1.0	0.197
SCC640	SCC640		Ø14	1.2	0.131
P336	P336		20x2	2.0	0.108
P025	P025		20	1.5	0.289

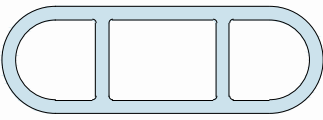
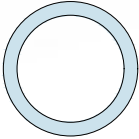
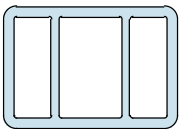
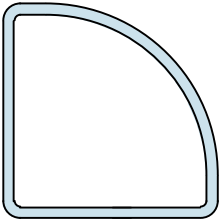
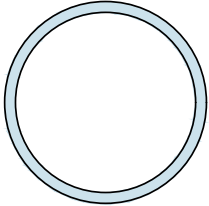
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Bàn Ghế					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Ray băng tải	P080		Ø25	1.5	0.3
Ray băng tải	P186		15	1.0	0.14
P202	P202		40x18.5	1.0	0.362
P227	P227		20x40	1.0	0.307
P242	P242		Ø8.2	1.0	0.061
P303	P303		20x55	1.2	0.419
Hộp vuông 76 1.2 ly	H76X76X1.2		76x76	1.2	0.971
Hộp vuông 50 1ly	H50x50x1.0		50x50	1.0	0.529
B768	B768		24x24.5	1.2	0.257
B433S	B433S		60x30	1.2	0.586
B252	B252		25x76	1.0	0.629
H20X20	H20X20		20x20	1.2	0.24
B108	B108		60x60	1.2	0.757

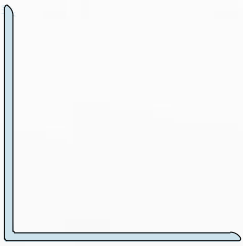
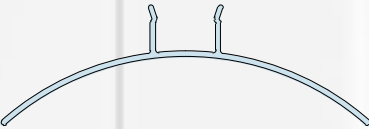
Hệ Công Nghiệp - Bàn Ghế					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
A591	A591		79x30	1.1	0.741
H50X13.5X1.2	H50X13.5X1.2		50x13.5	1.2	0.384
Hộp vuông 40 1 ly	H40X40X1.0		40x40	1.0	0.423
H25X60X1.0	H25X60X1.0		25x60	1.0	0.565
H25X50X1.0	H25X50X1.0		25x50	1.0	0.394
H20X45X1.0	H20X45X1.0		20x45	1.0	0.337
H20X35X1.0	H20X35X1.0		20x35	1.0	0.311
B628	B628		60x22	1.0	0.432
B477	B477		24x40	1.0	0.311
P082	P082		Ø25	1.2	0.302
P096	P096		Ø12	1.75	0.153
P187	P187		14x24	1.0	0.183
P641	P641		Ø25	1.2	0.243

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

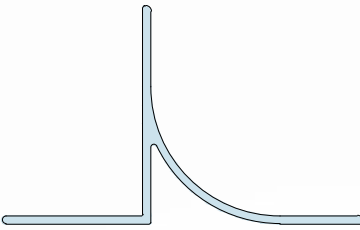
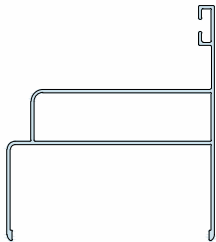
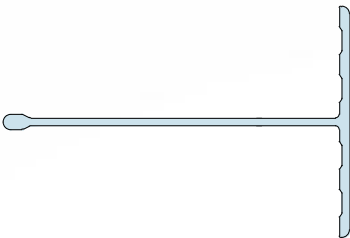
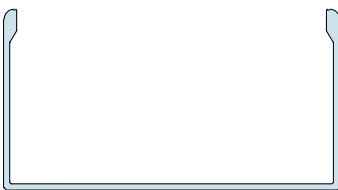
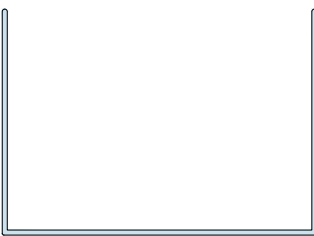
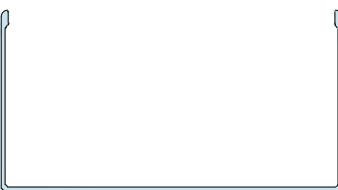
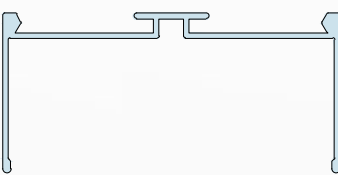
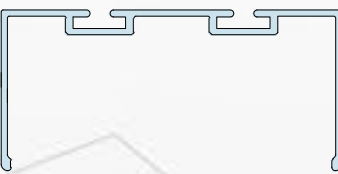
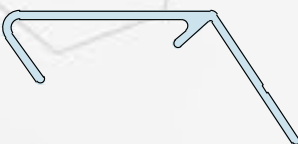
Hệ Công Nghiệp - Bàn Ghế

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
P673	P673		16x48	2.0	0.717
P845	P845		20x30	1.0	0.256
V152	V152		Ø10	1.0	0.077
V154	V154		14x20	1.2	0.258
V198	V198		25x25	1.3	0.299
SCC327BD	SCC 327BD		Ø18	1.0	0.145

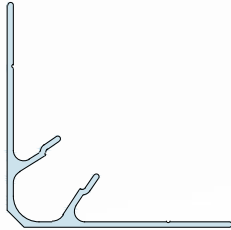
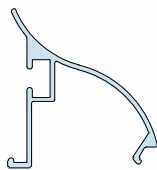
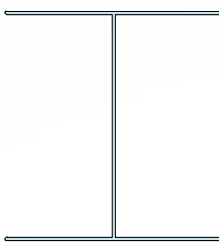
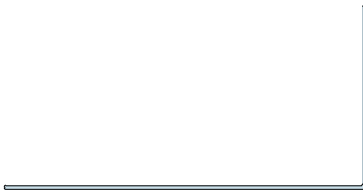
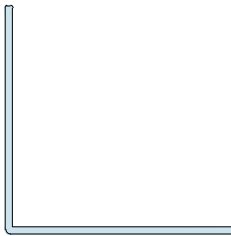
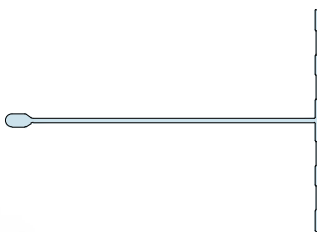
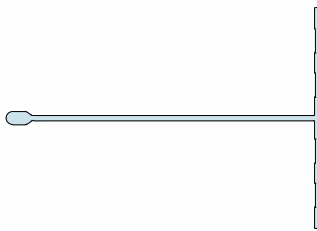
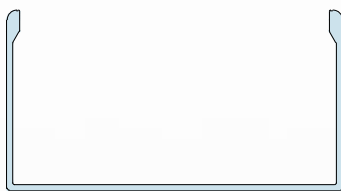
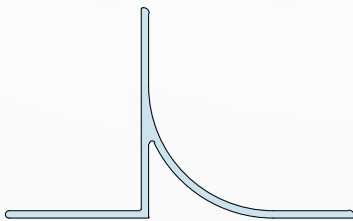
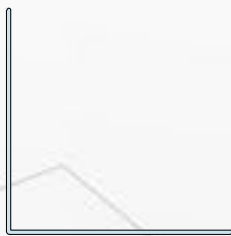
Hệ Công Nghiệp - Phòng Sạch

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
KHH0135	KHH0135		52x35	0.6	0.196
KHSD1240	KHSD 1240		40x40	1.4	0.295
KH01.28	KH01.28		53.4x28	0.7	0.204
KHDD1412	KHDD 1412		60x90	1.35	0.608
KH08	KH08		63x20.5	0.95	0.214

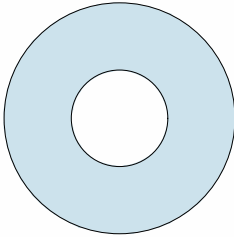
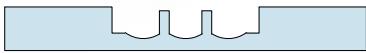
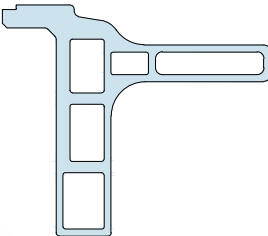
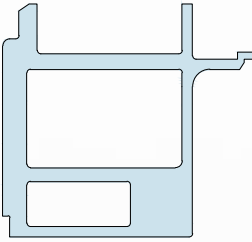
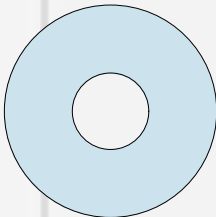
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Phòng Sạch					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
KHD02	KHD02		63x38	1.4	0.411
KH87F	KH87F		52x59	0.8	0.441
KHSD1412	KHSD1412		60x90	2.0	0.889
KH1412	KH1412		60x90	1.15	0.564
DDKH01.28	DDKH 01.28		52.2x28	0.9	0.282
DDKH01	DDKH01		52.9x38	0.83	0.286
HH01.28B	HH01.28B		53x28	0.6	0.181
HH01.28CT	HH01.28 CT		51.6x28	0.6	0.175
KH01.28A	KH01.28A		53.4x28	0.7	0.213
KH09	KH09		52.4x24.8	0.8	0.279
KH11	KH11		53x25	1.0	0.333
KH12	KH12		38.4x17.3	1.1	0.183
KH1238	KH1238		38.3x38.3	0.9	0.184

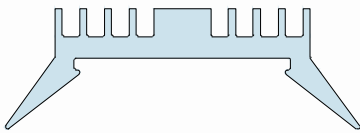
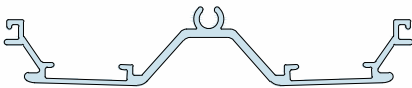
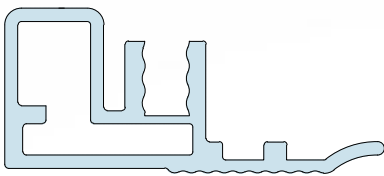
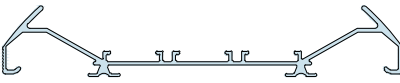
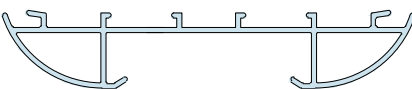
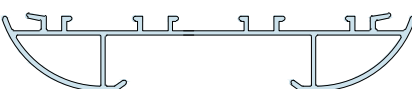
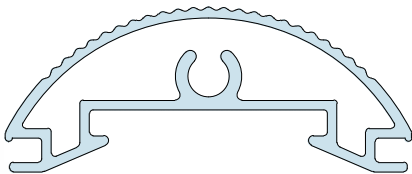
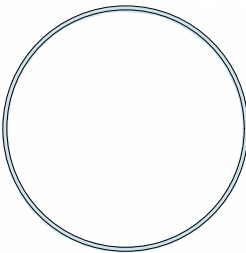
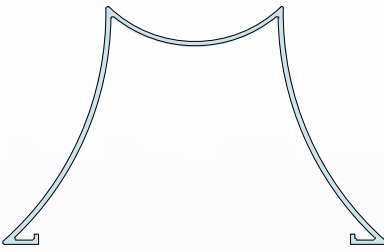
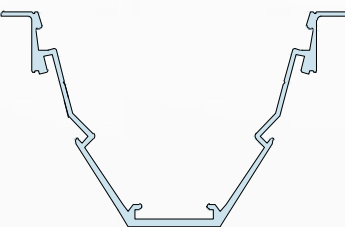
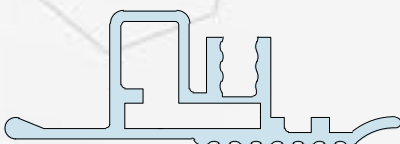
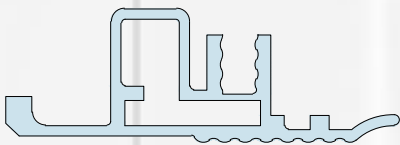
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Phòng Sạch					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
KH19	KH19		35x35	0.9	0.224
KH20	KH20		24.6x23.3	0.8	0.152
KH21	KH21		53x50	0.75	0.307
KH23	KH23		74.8x38	0.8	0.242
KHD1238	KHD1238		38.3x38.3	1.2	0.245
KH0435	KH0435		77.4x35	0.9	0.355
1412CT	1412CT		60x85	1.15	0.48
DD1412CT	DD1412CT		60x85	1.35	0.533
DDKH01.28	DDKH 01.28		28x52.2	0.9	0.282
DKH02	DKH02		63x38	1.4	0.411
KHM1238	KHM1238		38.3x38.3	0.65	0.133

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

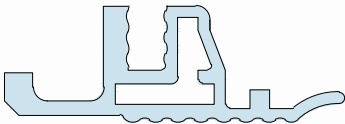
Hệ Công Nghiệp - BM					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
BM10968	BM10968		60x3.1	3.0	0.504
BM2112A	BM2112A		Ø36	10.5	2.28
BM675505	BM675 505		79.9x9.5	9.53	1.56
BM680887	BM680 887		79x13	13	2.174
BM689039	BM689 039		93.4x13	13	2.66
BM2122	BM2122		13x213	2.0	3.382
BM2133	BM2133		99.25x117.5	6.0	5.321
BM2137	BM2137		213x13	2.0	3.403
BM2250	BM2250		73x67.5	7.0	3.873
BM2251	BM2251		13x207	2.0	2.869
BM2252	BM2252		143.47x10	2.0	2.015
BM646539	BM646 539		199x10	2.0	2.468
BM2123A	BM2123A		Ø33	10.5	2.011

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

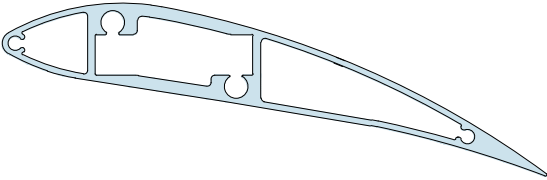
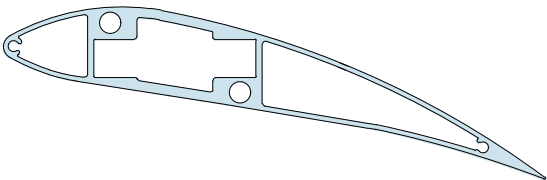
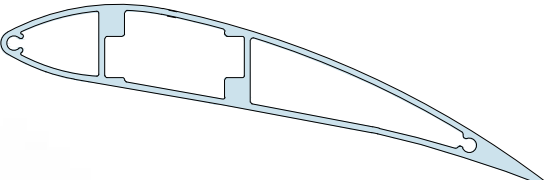
Hệ Công Nghiệp - Đèn LED					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
LED01	LED01		50x17	3.0	0.631
LED03	LED03		49.9x15.2	0.55	0.177
LED04A	LED04A		23x9.7	0.8	0.147
LED05	LED05		12.7x74.8	0.7	0.273
LED06	LED06		58.2x11	0.7	0.252
LED07	LED07		58.2x10.6	0.7	0.262
LED11	LED11		22.9x1.4	0.55	0.113
LED12	LED12		Ø37	0.7	0.216
LED13	LED13		54x25	0.65	0.196
LED26	LED26		48.8x30.3	0.70	0.250
LED27	LED27		30.3x68.8	1.0	0.319
LED33	LED33		30x9.7	0.8	0.174
LED33A	LED33A		30x9.7	0.8	0.182

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

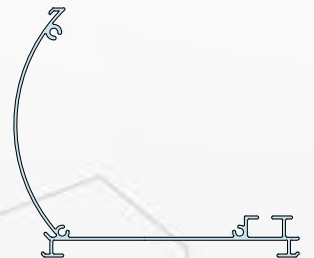
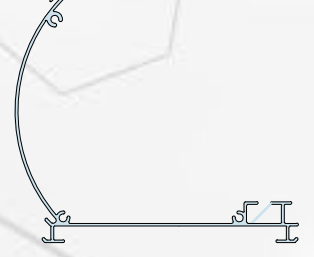
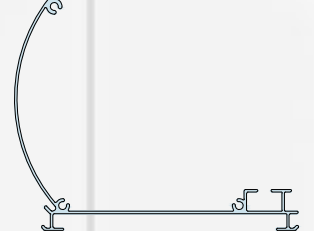
Hệ Công Nghiệp - Đèn LED

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
LED47	LED47		24x8.2	1.0	0.15
LED01A	LED01A		12.7x74.8	0.7	0.265

Hệ Công Nghiệp - Quạt Công Nghiệp

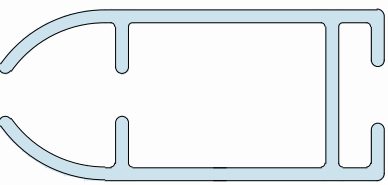
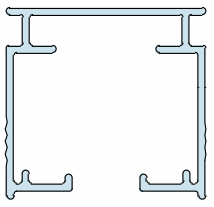
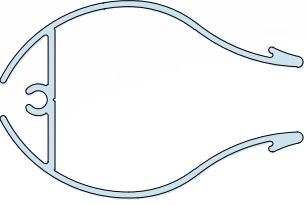
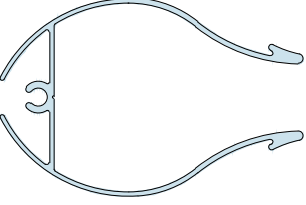
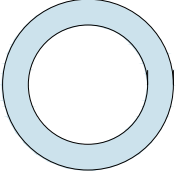
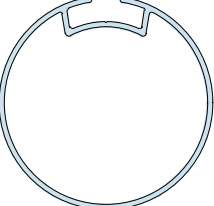
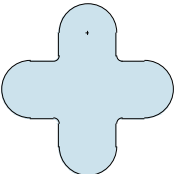
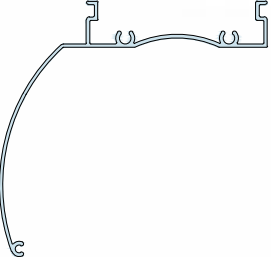
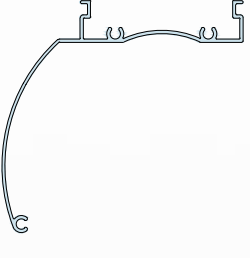
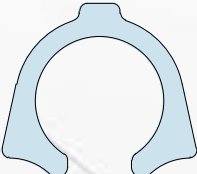
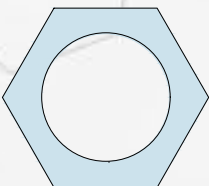
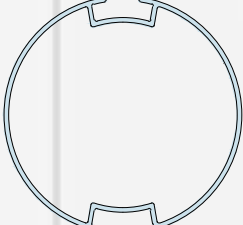
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Cánh quạt CN	LAM01		44.44x144.1	1.5	0.223
Cánh quạt CN	LAM02		46.5x180.47	1.5	0.247
Cánh quạt CN	LAM03		46.5x180.47	1.5	0.271

Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Máng rèm	REM01B		25.2x44	0.7	0.238
Máng rèm	REM02A		82x71.6	0.80	0.478
Máng rèm	REM02B		71.6x81.95	0.75	0.443
Máng rèm	REM02C		71.6x81.95	0.70	0.420

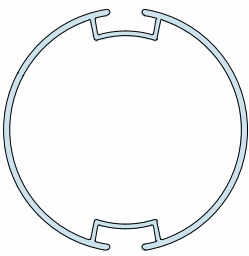
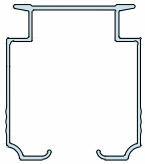
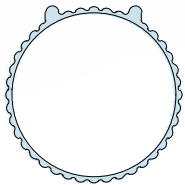
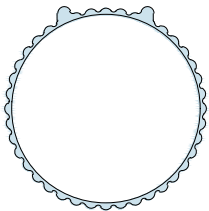
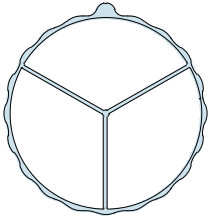
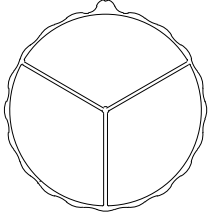
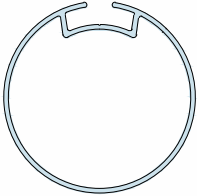
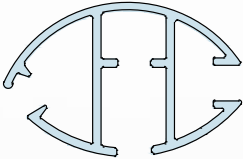
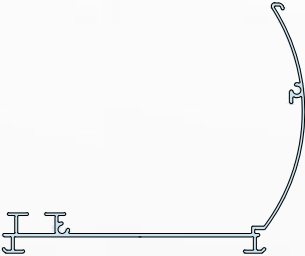
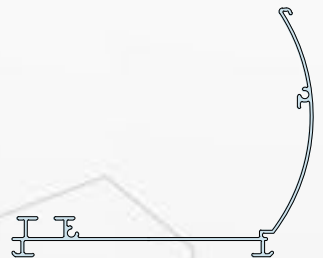
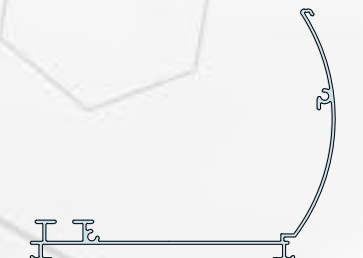
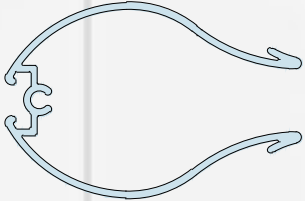
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Thanh rèm dưới	REM03B		12x26.96	0.90	0.194
Thanh ray trượt	REM04		23x24	0.90	0.227
Thanh rèm dưới	REM05B		27.8x42.45	0.90	0.324
Thanh rèm dưới	REM05C		27.8x42.45	0.70	0.264
Ống rèm	REM06		Ø12	1.8	0.156
Ống rèm	REM07		Ø30	0.75	0.214
Rèm trang trí	REM09		6x6	2.0	0.05
Máng rèm	REM10		66.4x69.51	0.80	0.386
Máng rèm	REM10A		66.9x69.51	0.8	0.394
Rèm trang trí	REM11		14.5x30	0.9	0.209
Rèm trang trí	REM12		7.5x6.8	0.8	0.045
Rèm trang trí	REM13		8.08x7	1.0	0.062
Ống rèm	REM14		Ø36.75	0.7	0.257

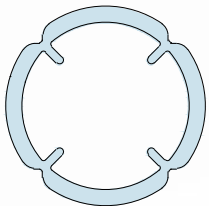
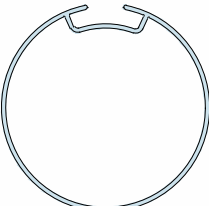
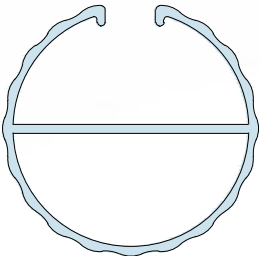
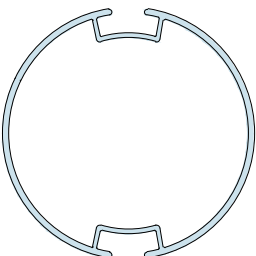
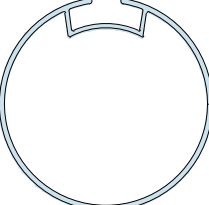
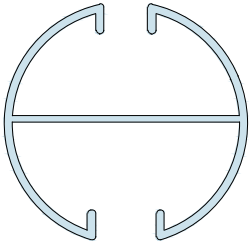
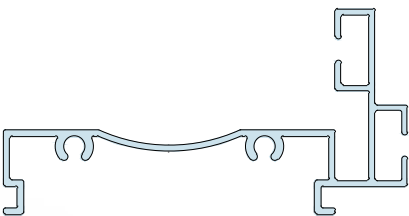
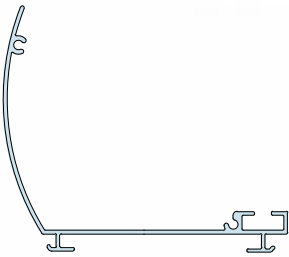
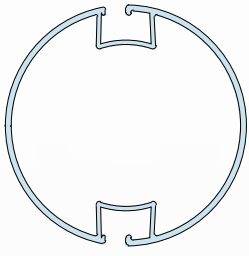
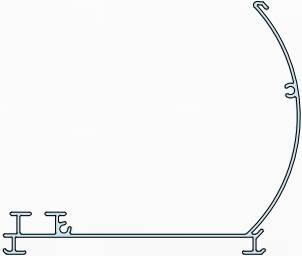
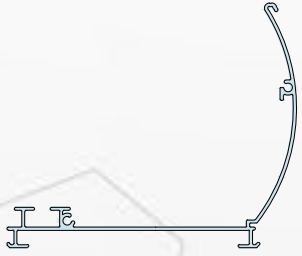
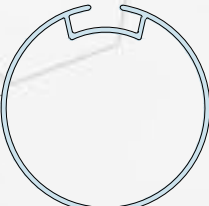
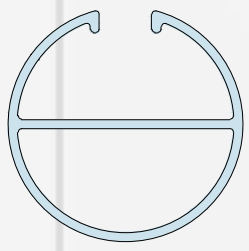
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Ống rèm	REM14A		Ø37.58	0.9	0.318
Thanh ray trượt	REM15		21x24.2	0.55	0.131
Ống rèm	REM16		27.5x27.66	0.48	0.183
Ống rèm	REM17		31.5x31.66	0.45	0.221
Rèm trang trí	REM18		47x12	1.0	0.237
Ống rèm	REM20		33.1x31.7	0.5	0.262
Ống rèm	REM20A		33.1x31.7	0.45	0.250
Ống rèm	REM22		30x29.81	0.80	0.226
Thanh rèm dưới	REM23		17.6x27.2	0.90	0.239
Máng rèm	REM24		85x70.2	0.85	0.451
Máng rèm	REM25		85x70.2	0.90	0.488
Máng rèm	REM25A		85x70.2	0.9	0.495
Thanh rèm dưới	REM26		14.7x42	1.0	0.332

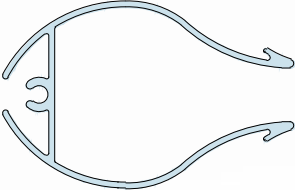
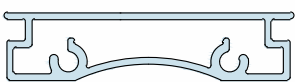
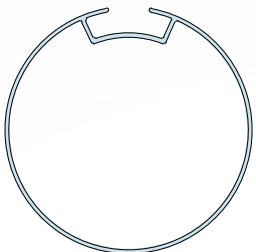
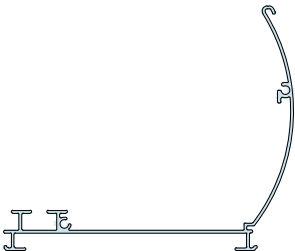
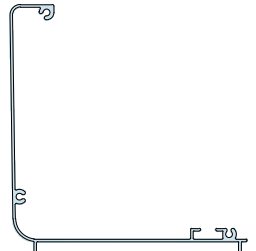
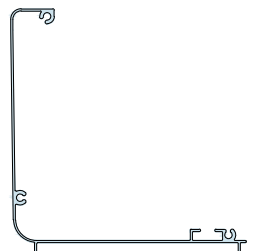
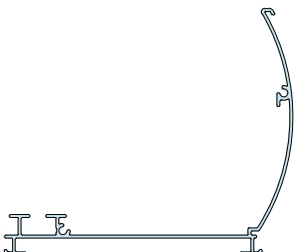
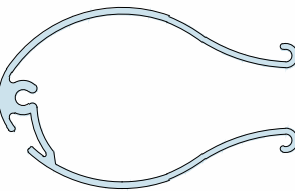
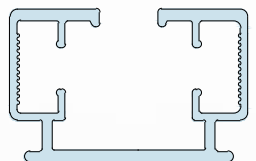
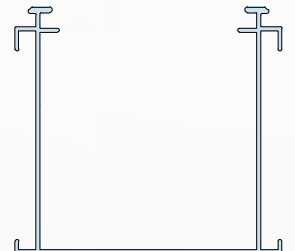
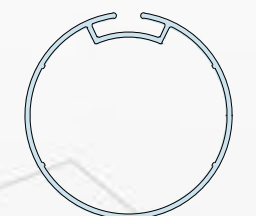
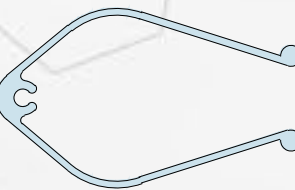
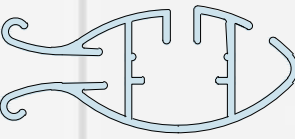
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Ống rèm	REM27		Ø14.1	1.15	0.13
Ống rèm	REM29		Ø29.5	0.6	0.162
Ống rèm	REM30		Ø20.5	0.7	0.145
Ống rèm	REM32		Ø39x38.54	0.9	0.323
Ống rèm	REM33		30.3x30.09	0.70	0.208
Ống rèm	REM34		20.2x19.56	1.2	0.138
Thanh ộp tường	REM35		57.2x25.1	0.90	0.373
Máng rèm	REM36		68.33x59.11	0.9	0.393
Ống rèm	REM37		39.49x39.5	0.90	0.359
Máng rèm	REM39		83.95x71.47	0.85	0.478
Máng rèm	REM40		84.6x71	0.90	0.504
Ống rèm	REM42		Ø29.9	0.70	0.194
Ống rèm	REM43		20.5x20.16	0.80	0.170

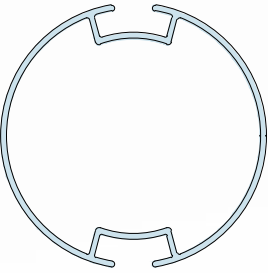
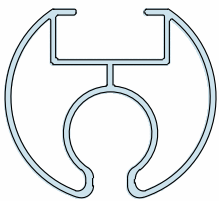
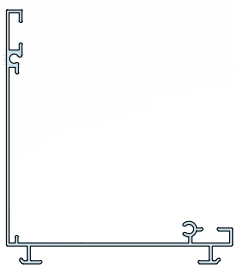
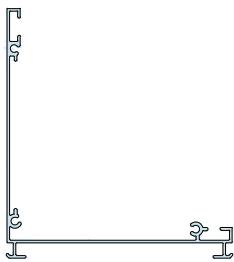
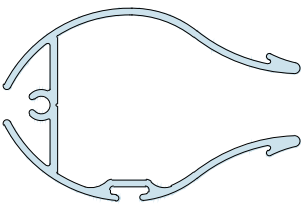
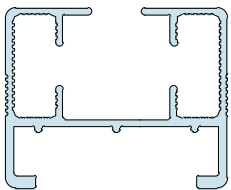
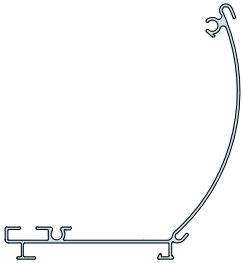
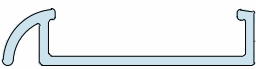
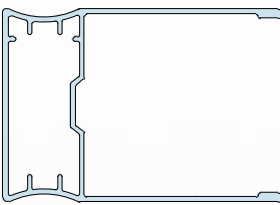
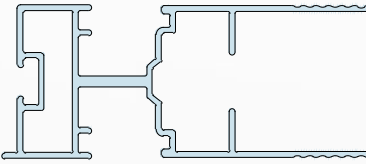
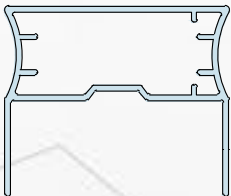
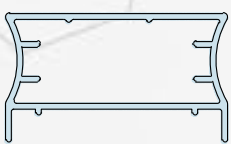
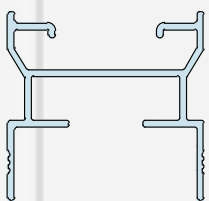
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Thanh rèm dưới	REM44		13.37x41.81	0.85	0.303
Rèm trang trí	REM45		35.2x8.4	0.80	0.237
Ống rèm	REM48		Ø39.6	0.65	0.238
Máng rèm	REM49		71.4x84.6	0.80	0.455
Máng rèm	REM50		61.9x84.87	0.85	0.534
Máng rèm	REM50B		84.19x61.9	0.70	0.461
Máng rèm	REM51		61.09x70.53	0.85	0.458
Thanh rèm dưới	REM52		22x34.1	0.90	0.310
Ray băng tải	REM53		33.1x31.7	1.8	0.459
Máng rèm	REM54		62.8x59.63	0.90	0.552
Ống rèm	REM55		Ø29.7	0.75	0.205
Thanh rèm dưới	REM56		25.8x43.73	1.0	0.334
Thanh rèm dưới	REM57		42x18.08	1.0	0.394

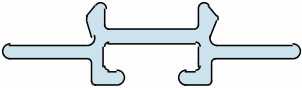
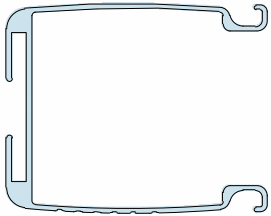
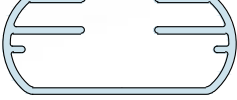
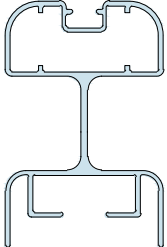
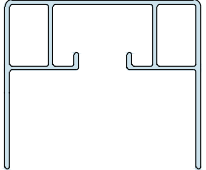
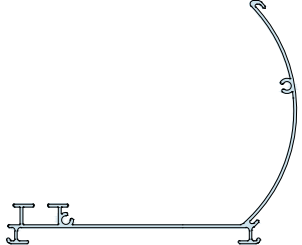
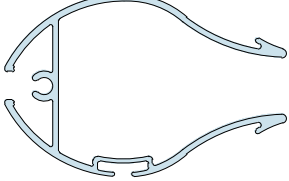
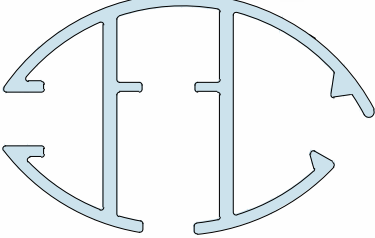
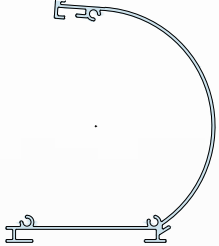
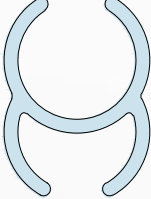
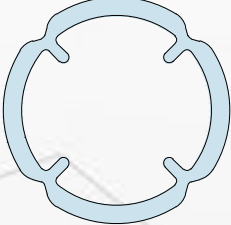
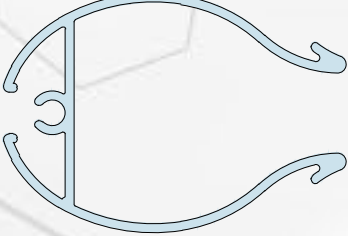
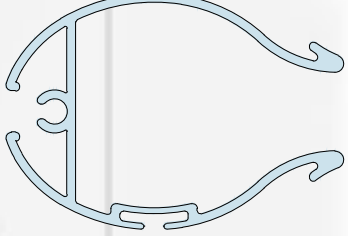
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Ống rèm	REM58		Ø38	0.80	0.306
Ống rèm	REM62		23.34	0.70	0.237
Máng rèm	REM66		64x61.35	0.80	0.403
Máng rèm	REM67		74.55x82.35	0.85	0.521
Thanh rèm dưới	REM68		14.7x42.45	1.0	0.372
Rèm trang trí	REM76		25.9x31.8	1.0	0.381
Máng rèm	REM77		79.5x56.92	0.80	0.433
Rèm trang trí	REM78		36.11	1.30	0.198
Rèm trang trí	REM79		40.1x27.65	0.7	0.291
Rèm trang trí	REM80		21.75x50.4	0.80	0.413
Rèm trang trí	REM81		23.5x27.6	0.70	0.212
Rèm trang trí	REM82		27.6x16.1	0.70	0.184
Rèm trang trí	REM83		24.3x23.39	0.80	0.197

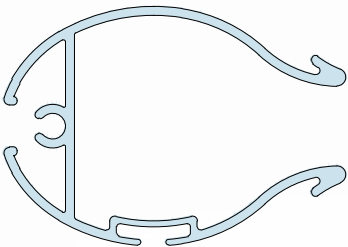
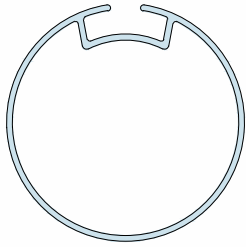
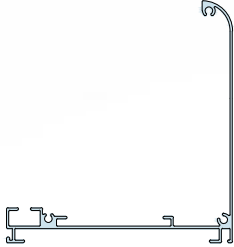
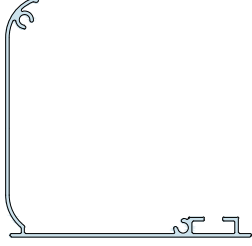
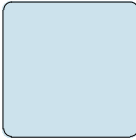
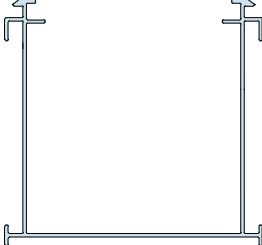
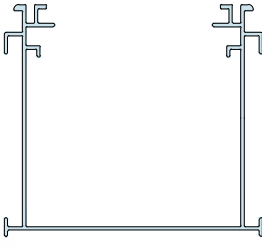
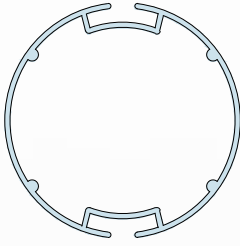
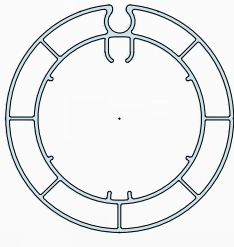
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

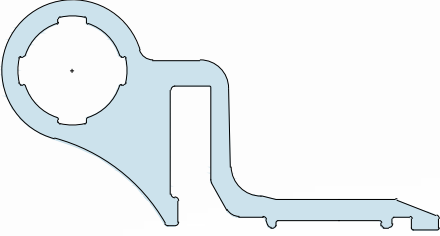
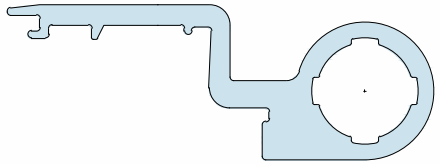
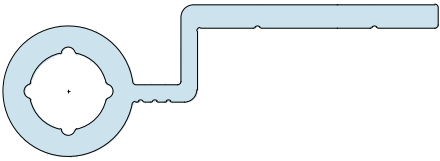
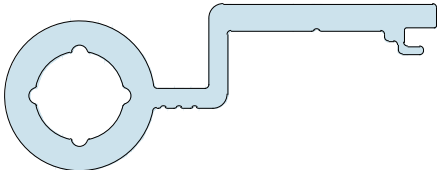
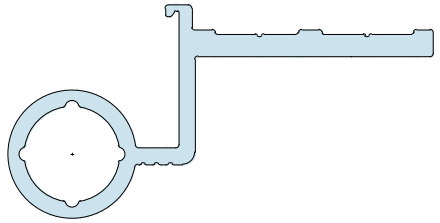
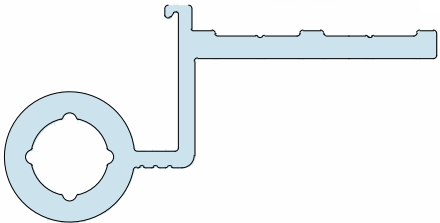
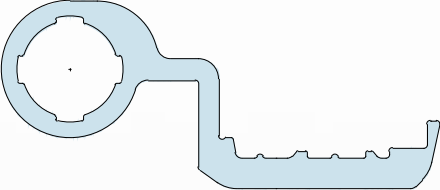
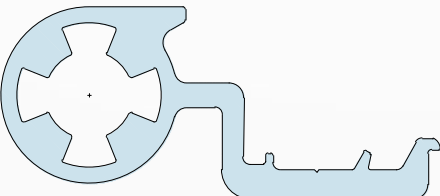
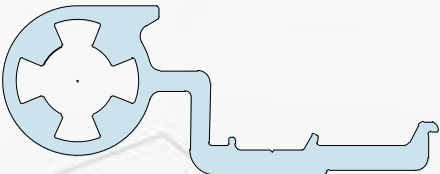
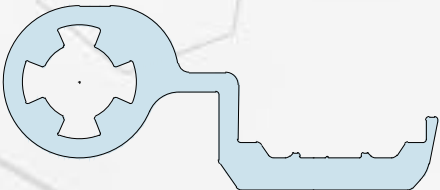
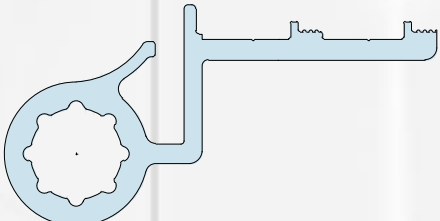
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Rèm trang trí	REM84		6x21.7	1.0	0.092
Rèm trang trí	REM86		38.5x30.54	0.70	0.303
Rèm trang trí	REM87		30.2x12.85	0.90	0.213
Rèm trang trí	REM90		36.4x23.35	1.0	0.302
Rèm trang trí	REM94		25.1x28.9	0.70	0.214
Máng rèm	K4LD01		71x84.6	0.8	0.455
Thanh ray dưới	K4LD02		41.63x14.9	0.9	0.321
Thanh ray dưới	K4LD03		27.4x4	0.9	0.226
Máng rèm	K4LD04		54.7	1.0	0.655
Thanh ray dưới	K4LD05		7.2x9.8	0.7	0.053
Ống rèm	K4LD06		Ø12.8	1.15	0.13
Thanh ray dưới	K4LD08		34.48x24.05	0.9	0.278
Thanh ray dưới	K4LD08A		34.48x24.01	0.9	0.286

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

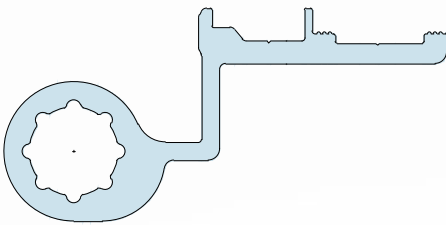
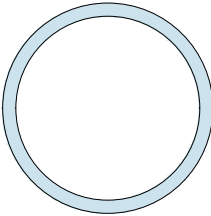
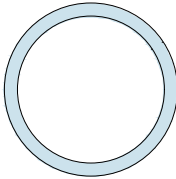
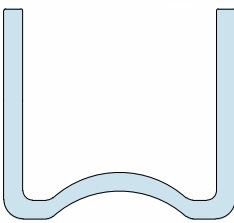
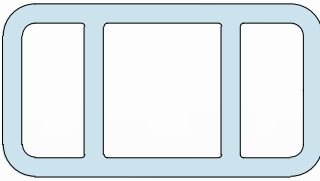
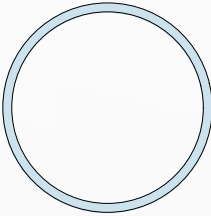
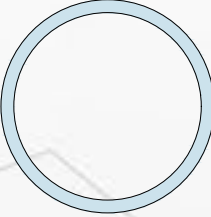
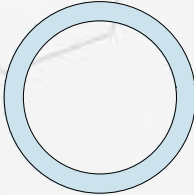
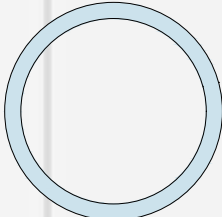
Hệ Công Nghiệp - Rèm Cầu Vồng

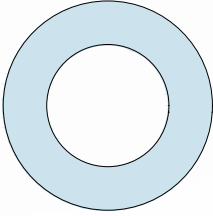
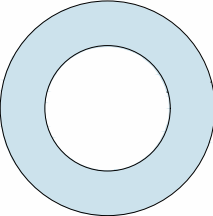
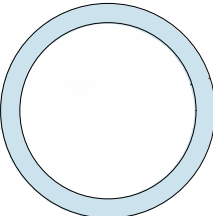
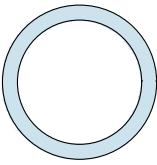
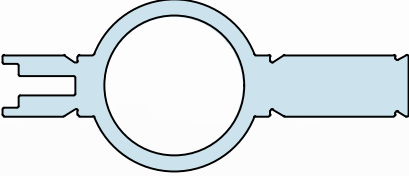
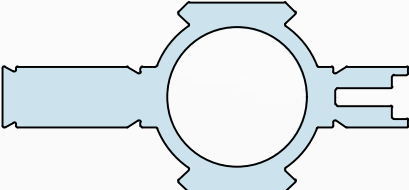
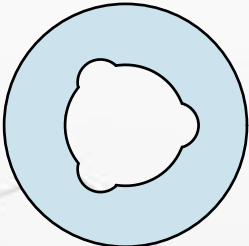
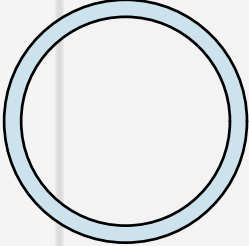
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Thanh ray dưới	K4LD08B		23.99x34.48	0.9	0.285
Ống rèm	K4LD09		Ø30	0.75	0.214
Máng rèm	K4LD11		75x80.2	0.8	0.525
Máng rèm	K4LD12		57x57.5	0.80	0.320
Vuông 5x5	K4LD13		5x5	5.0	0.068
Máng rèm	K4LD14		62.4x59.7	0.8	0.489
Máng rèm	K4LD15		61.9x69	0.9	0.647
K4LD17	K4LD17		48x8.6	1.2	0.358
K4LD18	K4LD18		Ø37.9	0.85	0.34
K4LD23	K4LD23		Ø67.3	1.6	2.68
K4LD24	K4LD24		Ø71	1.5	1.033

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

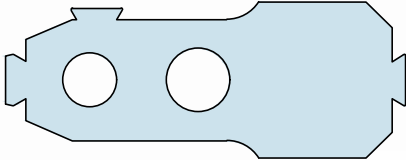
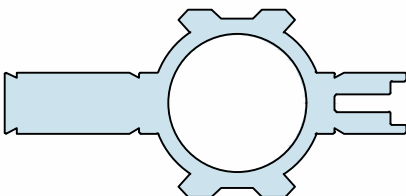
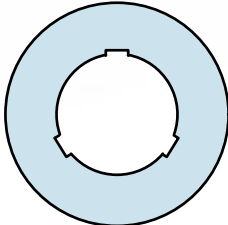
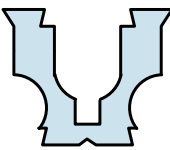
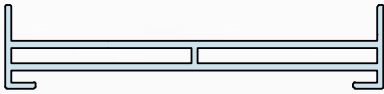
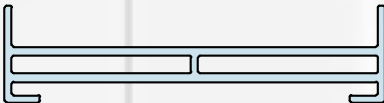
Hệ Công Nghiệp - Bản Lề Cửa					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
CN Bản lề cửa	BL01		31.99x62.07	3.00	1.233
CN Bản lề cửa	BL02		62.07x22.56	3.00	1.011
CN Bản lề cửa	BL03		19.5x4.2	4.20	0.183
CN Bản lề cửa	BL04		14.66x4.3	4.30	0.213
CN Bản lề cửa	BL13		69.3x24.2	3.67	1.122
CN Bản lề cửa	BL14		59.9x23.2	3.80	1.056
CN Bản lề cửa	BL15		69x34.6	3.60	1.029
CN Bản lề cửa	BL15A		69x34.6	3.60	1.212
CN Bản lề cửa	BL037		9.95x64.03	4.50	1.131
CN Bản lề cửa	BLK028		59.65x24	4.75	1.229
CN Bản lề cửa	BLK029		69.77x24	4.75	1.347
CN Bản lề cửa	BLK034		68.33x11.45	5	1.548
CN Bản lề cửa	BLC028		72.01x24	3.50	1.426

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Bản Lề Cửa					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
CN Bản lề cửa	BLC034		76.03x24	3.90	1.568
Hệ Công Nghiệp - Giàn Truss					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
CN Giàn truss	TRU01		Ø48	3.00	1.149
CN Giàn truss	TRU02		12x120	12.00	3.902
CN Giàn truss	TRU03		95x12	12.00	3.577
CN Giàn truss	TRU04		Ø27	2.0	2.954
CN Giàn truss	TRU05		65x71.6	5.80	2.954
CN Giàn truss	TRU06		27x50	3.0	1.448
CN Giàn truss	TRU07		Ø48	2.00	0.783
CN Giàn truss	TRU09		Ø50	3.00	1.200
CN Giàn truss	TRU10		Ø30	3.00	0.690
CN Giàn truss	TRU11		Ø34	2.50	0.670

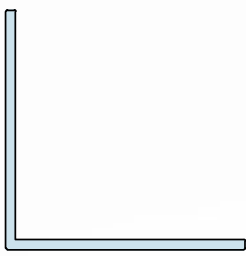
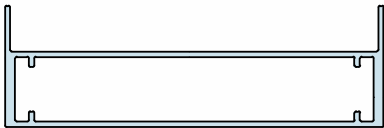
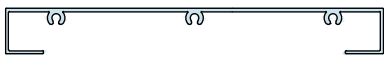
Hệ Công Nghiệp - Giàn Truss					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
CN Giàn truss	TRU14		Ø48	10.00	3.235
CN Giàn truss	TRU15		Ø33.5	7.0	1.579
CN Giàn truss	TRU16		Ø33.5	3.00	0.779
CN Giàn truss	TRU17		Ø21	2.0	0.324
CN Giàn truss	TRU18		80x10	10.00	2.168
CN Giàn truss	TRU19		90x12	12.0	2.927
Hệ Công Nghiệp - Nòng Súng					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Hệ CN - NSS	NSS01		11.5x75.8	11.40	1.921
Hệ CN - NSS	NSS02		11.5x75.8	11.40	2.227
Hệ CN - NSS	NSS06B		Ø32.5	8.10	1.626
Hệ CN - NSS	NSS06C		Ø32.5	10.35	1.895
Hệ CN - NSS	NSS12		Ø32.5	2.25	0.579

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

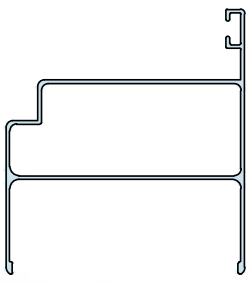
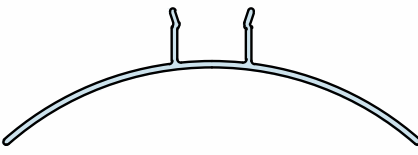
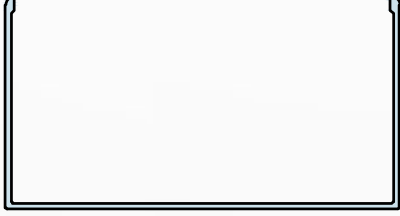
Hệ Công Nghiệp - Nòng Súng					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Hệ CN - NSS	NSS13		32.5x90	35.20	6.106
Hệ CN - NSS	NSS15		75.8x35.4	11.40	2.179
Hệ CN - NSS	NSS17A		Ø30	6.85	1.336
Hệ CN - NSS	NSS28		16.5x20.5	5.00	0.388
Hệ Công Nghiệp - Khung Lọc Khí					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
DP20	DP20		20x17	0.9	0.127
DP25	DP25		25x17	0.9	0.14
DP50	DP50		50x20	1.0	0.238
1338	1338		75x16.5	1.2	0.738
120T1	120T1		16x120	1.2	0.953
120T2	120T2		120x17	1.0	0.668
65T	65T		65x16.5	1.2	0.657

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Khung Lọc Khí

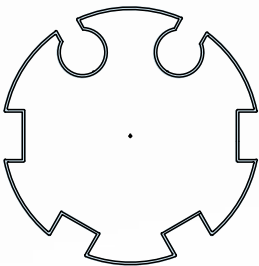
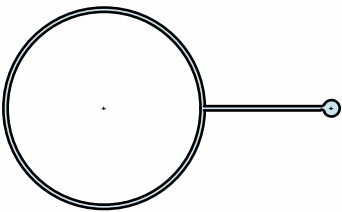
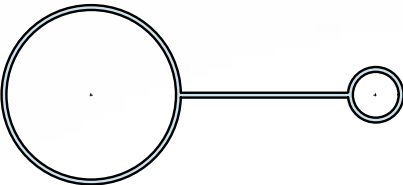
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
V50	V50		50x50	2.05	0.544
AE75T	AE75T		75x24	1.1	0.659
150TEND	150TEND		150x26	1.3	0.779
150SIDE	150SIDE		150x18	1.3	0.884

Hệ Công Nghiệp - Mã PS

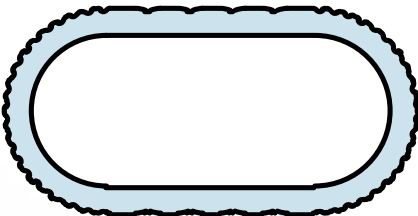
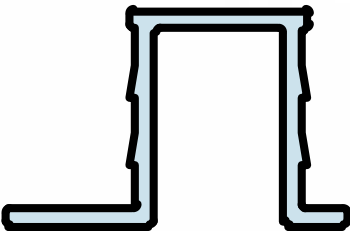
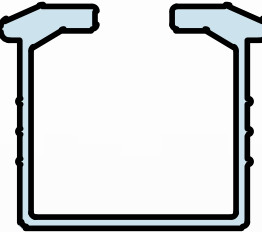
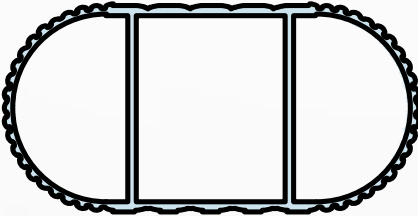
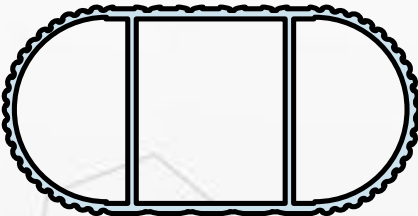
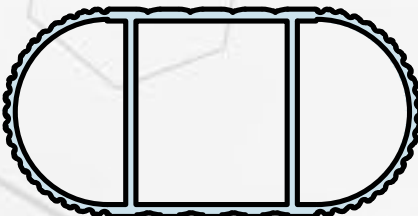
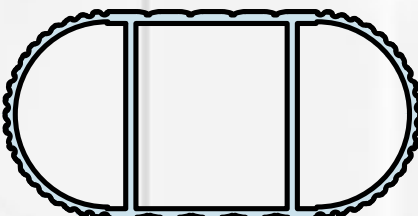
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Thanh U 1 chân	PS04		58.5x52.7	1.1	0.478
Chân sập góc	PS09		63x20.5	0.95	0.215
V 38x38	PS14		38x38	0.8	0.136
V 38x38	PS16		52x28	0.75	0.219

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Giàn Phơi

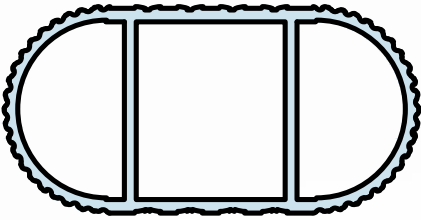
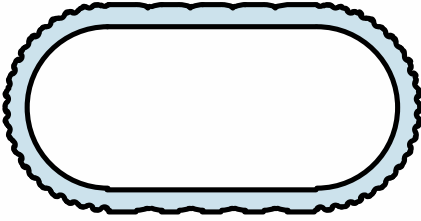
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Quả lô bát chắn nắng	GP01		62x0.6	0.60	0.470
Giàn phơi	GP16		46.7x28	0.60	0.177
Giàn phơi	GP17		60x26.8	0.70	0.248
Giàn phơi	GP19		7.46x0.8	0.80	0.135

Hệ Công Nghiệp - Suốt Áo

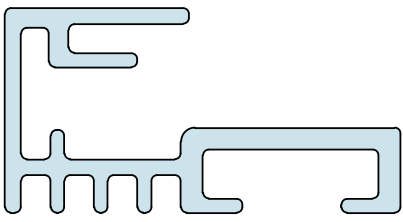
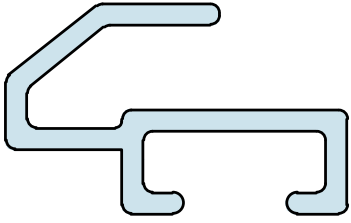
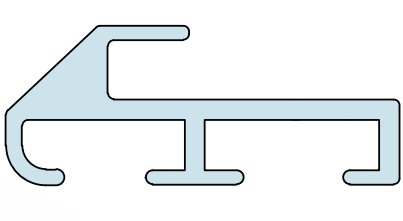
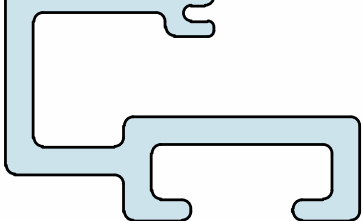
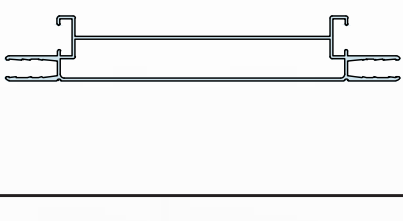
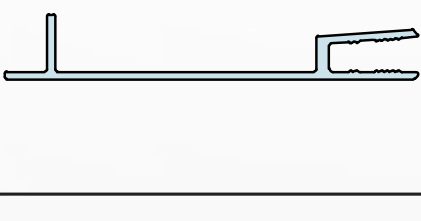
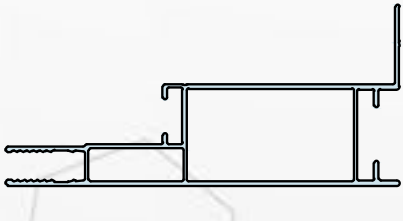
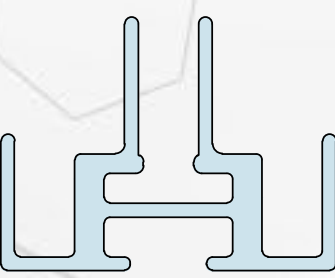
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Thanh suốt tử	STA01		29.4x14.6	1.90	0.345
Thanh suốt tử	STA02A		15.3x9.6	0.80	0.075
Thanh suốt tử	STA03		17.1	0.70	0.127
Thanh suốt tử	STA04		29.4x14.6	0.65	0.152
Thanh suốt tử	STA05		29.4x14.6	0.70	0.165
Thanh suốt tử	STA06		29.4x14.6	0.8	0.191
Thanh suốt tử	STA06A		29.4x14.6	0.75	0.182

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

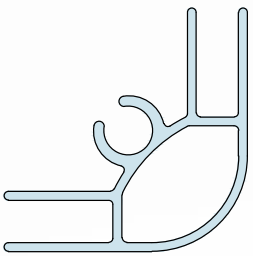
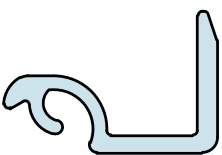
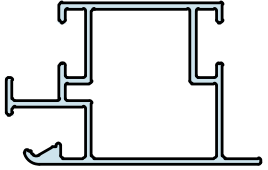
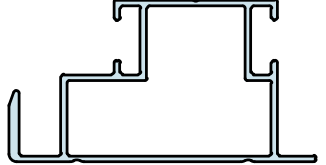
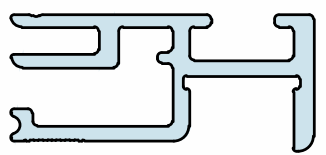
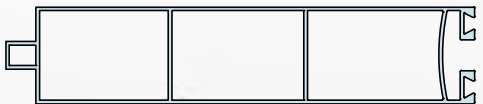
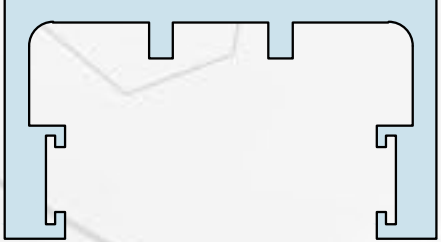
Hệ Công Nghiệp - Suốt Áo

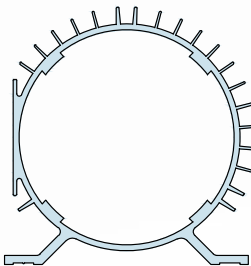
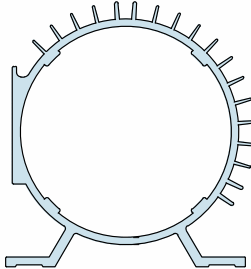
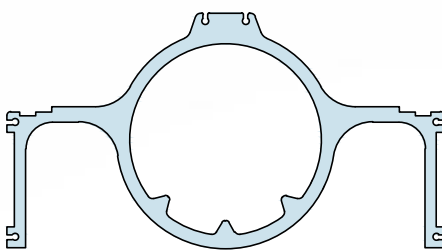
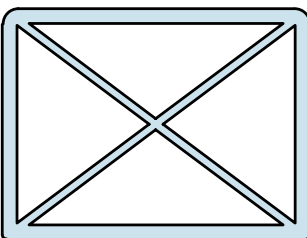
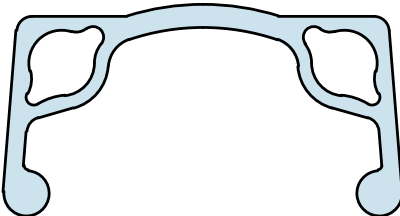
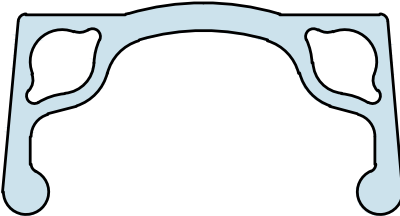
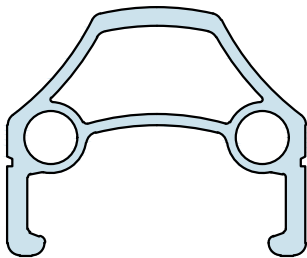
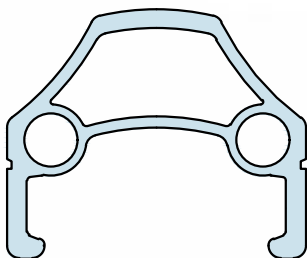
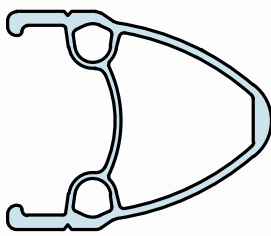
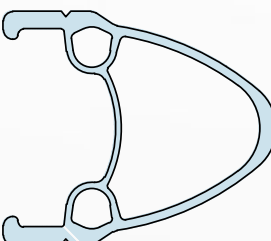
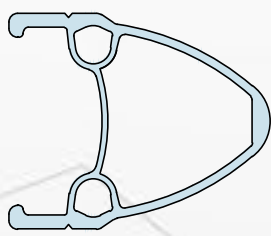
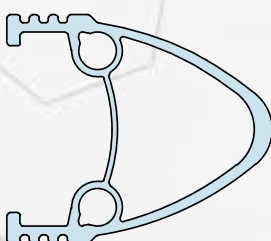
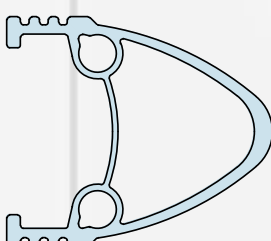
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Thanh suốt tử	STA07		29.4x14.6	0.85	0.232
Thanh suốt tử	STA09		29.4x14.6	1.56	0.285

Hệ Công Nghiệp - Khung Biển Quảng Cáo

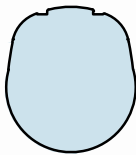
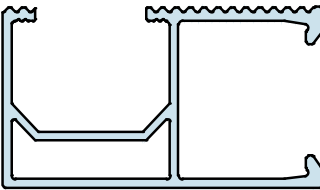
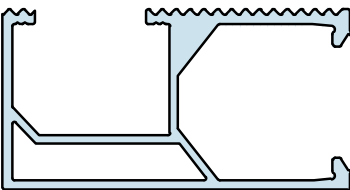
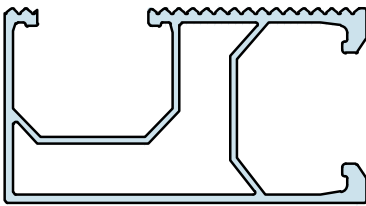
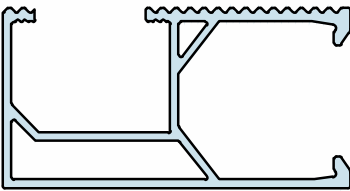
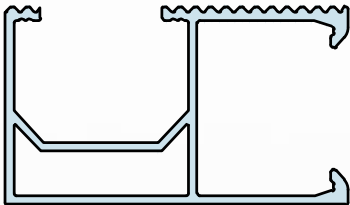
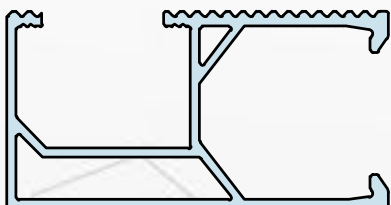
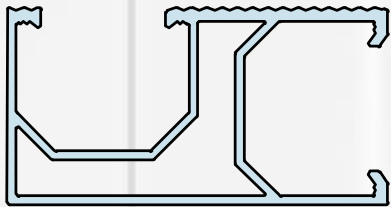
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
CN Khung biển quảng cáo	QC01		20x10.36	0.80	0.145
CN Khung biển quảng cáo	QC02		6.85x11.15	0.70	0.053
CN Khung biển quảng cáo	QC03		8x11.56	1.0	0.124
CN Khung biển quảng cáo	QC04A		7.7x11.56	0.90	0.075
CN Khung biển quảng cáo	QC05		100x16.4	0.70	0.495
CN Khung biển quảng cáo	QC09		60x9.36	1.0	0.271
CN Khung biển quảng cáo	QC11		60x27.7	0.70	0.347
CN Khung biển quảng cáo	QC15		13x17.2	0.70	0.142
CN Khung biển quảng cáo	QC16		13.4x6	1.35	0.111

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

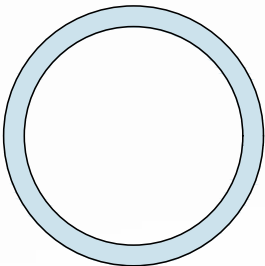
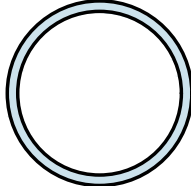
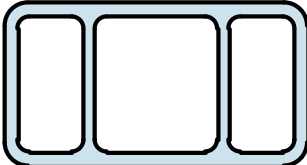
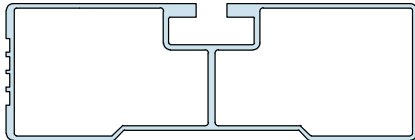
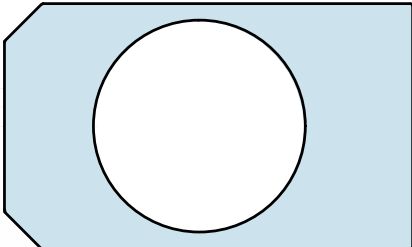
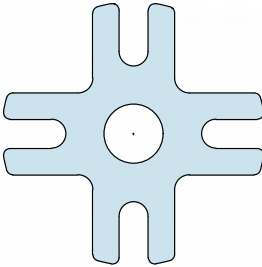
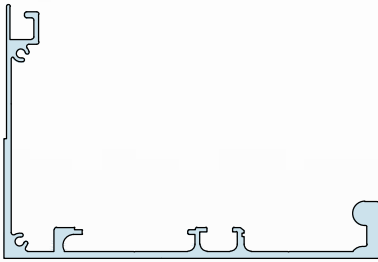
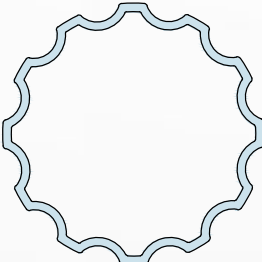
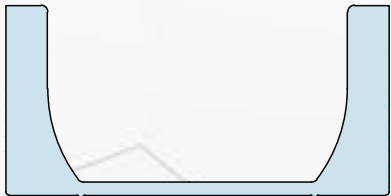
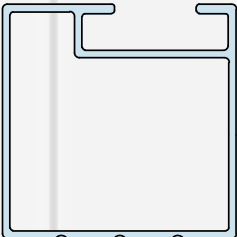
Hệ Công Nghiệp - Khung Biển Quảng Cáo					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
CN Khung biển quảng cáo	QC17		17.85	0.65	0.130
CN Khung biển quảng cáo	QC18		9.23x13.93	1.30	0.083
CN Khung biển quảng cáo	QC19		68x21.1	0.80	0.459
CN Khung biển quảng cáo	QC20		80x21.1	0.80	0.488
CN Khung biển quảng cáo	QC21		79.7x13.15	0.80	0.294
CN Khung biển quảng cáo	QC22		21.1x33.2	0.80	0.272
CN Khung biển quảng cáo	QC23		40x21.1	0.80	0.272
CN Khung biển quảng cáo	QC29		8.9x19.7	1.0	0.154
Hệ Công Nghiệp - Cửa Chống Ngập Lụt					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
Cửa chống ngập lụt	CCL02		40x194	1.50	2.453
Cửa chống ngập lụt	CCL03		50x90	5.00	3.280
Cửa chống ngập lụt	CCL04		45x187	2.00	3.942

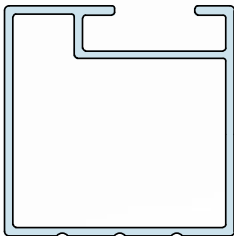
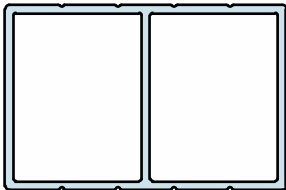
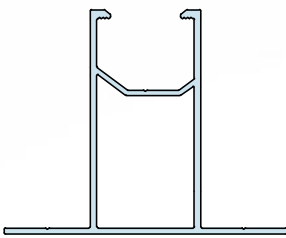
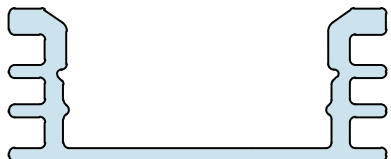
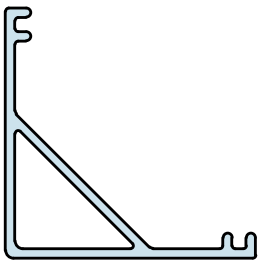
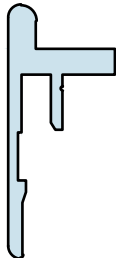
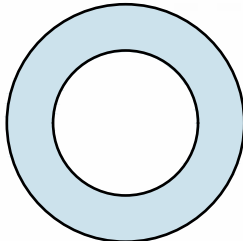
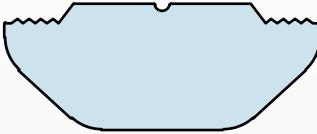
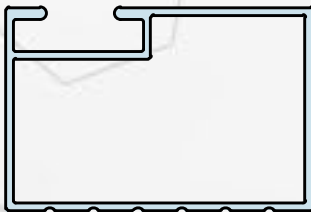
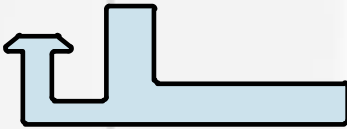
Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
1HP	1HP		143x68	3.5	6.654
300W	300W		110x54	3.3	4.695
AD01	AD01		88.91x165.8	5.0	6.751
DYG17385195	DYG173 85195		30x40	1.9	0.933
Vành xe đạp	VX01		26x13.8	1.2	0.223
Vành xe đạp	VX02		26x13.8	1.8	0.247
Vành xe đạp	VX03		24x20	1.5	0.269
Vành xe đạp	VX03A		24x40	1.6	0.271
Vành xe đạp	VX04A		24.4x29.5	1.0	0.303
Vành xe đạp	VX04B		25x29.3	1.0	0.316
Vành xe đạp	VX04C		24.4x29.5	1.0	0.297
Vành xe đạp	VX05		25.2x29.25	1.2	0.319
Vành xe đạp	VX05A		25.2x29.25	1.1	0.318

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

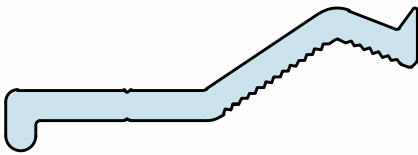
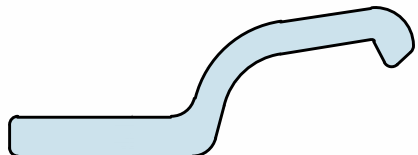
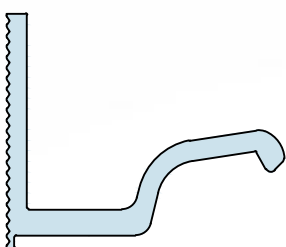
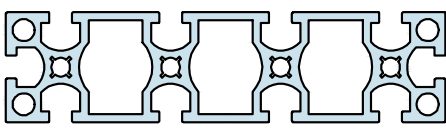
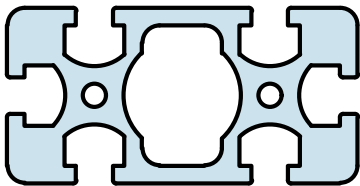
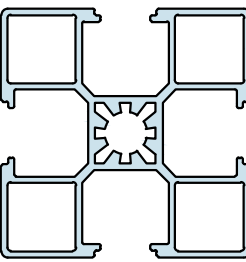
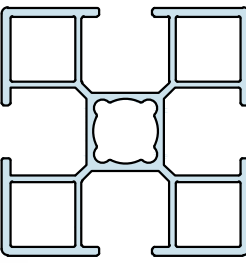
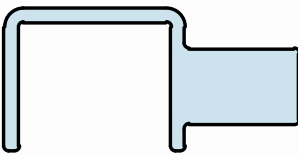
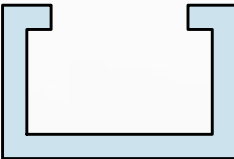
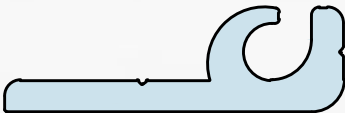
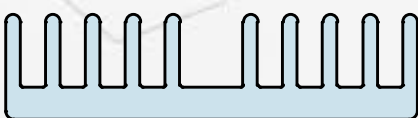
Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
AG01	AG01		18.7x21	18.7	0.866
C60	C60		9.3x77.4	0.6	0.227
C38A	C38A		7.8x56.6	0.6	0.183
2646.12	2646.12		26x46	1.25	0.568
2650.14B	2650.14B		50x26	1.4	0.666
MC40T	MC40T		14.8x39.2	17	0.878
2852.12	2852.12		52x28	1.2	0.672
2650.12C	2650.12C		50x26	1.25	0.625
2645.12D	2645.12D		45x26	1.2	0.519
MC40U	MC40U		40x15	4.0	0.598
2650.12C	2650.12C		50x26	1.25	0.625
RC150A	RC150A		21x8	8.0	0.384
Thanh Rail	2650		25.9x49.9	1.2	0.622

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

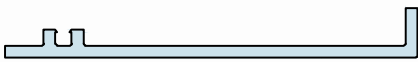
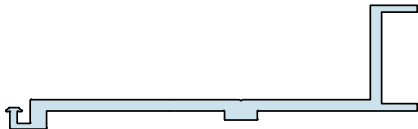
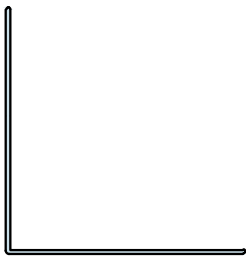
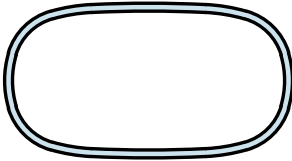
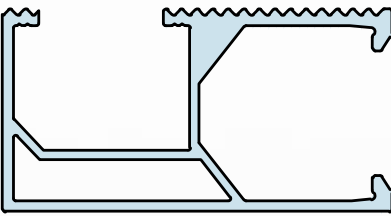
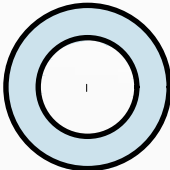
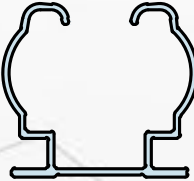
Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
PHI95	PHI95		Ø95	7.5	5.587
DB1	DB1		30x100	1.35	0.931
BOX30100	BOX 30100		30x100	1.0	0.82
PN19	PN19		Ø19	1.0	0.153
YJLD1699A	YJLD 1699A		26x14	1.2	0.305
Thanh sườn chắn xe tải	LC01		120x40	1.3	1.587
AD15230	AD15230		32.2x53.5	32.2	2.968
CNC04	CNC04		Ø79.9	8.0	6.481
CTD01	CTD01		106x156.53	3.0	3.046
D76	D76		Ø76	2.5	1.739
TTC02	TTC02		115x57	4.0	5.308
1822	1822		18x22	1.0	0.206
252508	252508		25x25	0.8	0.238

Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
252509	252509		25x25	0.9	0.263
DYG16369 120A	DYG16369 120A		25x38	1.15	0.446
6552	6552		65.5x25.6	1.5	0.77
ANC01	ANC01		7x24.7	0.6	0.094
ANC08	ANC08		7x17.3	0.6	0.079
ANC09	ANC09		15.9x15.9	0.6	0.076
CBN65	CBN65		17.1x7.21	0.9	0.081
CN01	CN01		Ø8	1.6	0.085
CTI422	CTI422		7x22.1	7.0	0.353
CTC821	CTC821		8.55x21.38	8.55	0.393
CTC922	CTC922		8.5x21.38	8.5	0.394
DYG2538095	DYG253 8095		25.2x38	0.95	0.353
EJ08	EJ08		12.2x35.44	4.2	0.516

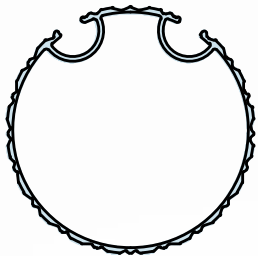
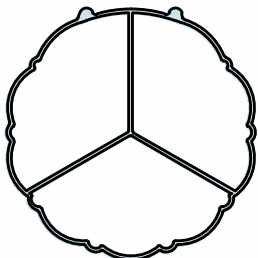
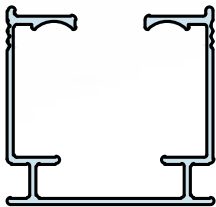
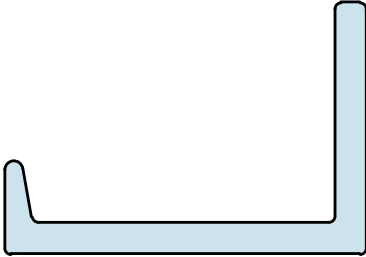
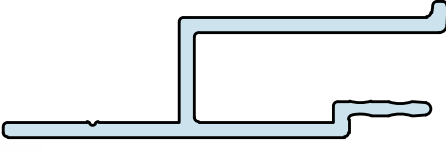
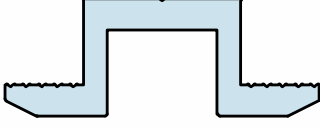
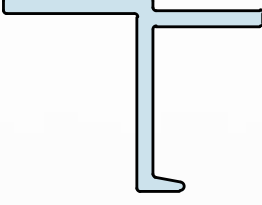
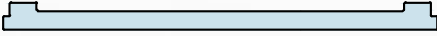
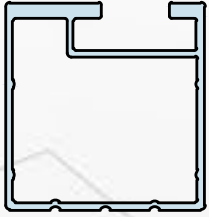
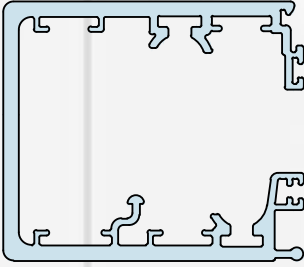
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
KCL05N	KCL05N		51x17.7	3.8	0.594
KCL1850	KCL1850		18.44x49.95	4.9	0.678
KCL4553	KCL4553		44.7x52.77	4.9	1.105
Thanh băng tải	40160		40x160	3.0	5.811
Thanh băng tải	3060		30x60	3.0	2.372
Thanh băng tải	4040A		40x40	1.0	0.872
Thanh băng tải	4040B		40x40	1.0	0.877
RAY01	RAY01		35.6x7	1.0	0.125
SOR01	SOR01		31x15	1.5	0.442
SLIDE	SLIDE		29x19	3.0	0.545
TD1342	TD1342		42x12.87	3.87	0.656
TN02	TN02		6.5x25.5	2.0	0.982
TTC01	TTC01		30x10	3.0	0.3

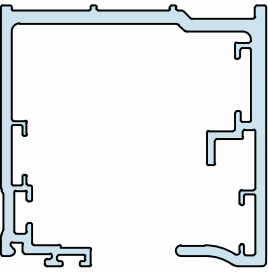
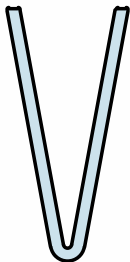
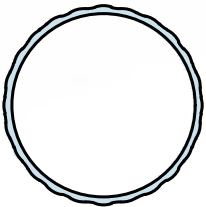
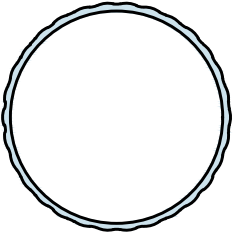
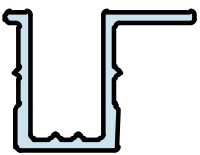
Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
01	01		9.1x76.2	2.2	0.531
02	02		14.4x78.1	1.9	0.539
03	03		12.5x178.8	4.8	3.006
04	04		44.8x174.9	4.8	3.122
1238	1238		37.2x38.3	0.65	0.131
PS01	PS01		52x35	0.6	0.196
012A	012A		16.4x30.6	0.8	0.168
014A	014A		22.16x44.9	22.16	2.445
RQ01	RQ01		38.5x0.6	0.6	0.217
RS01	RS01		Ø11	2.25	0.168
RV01	RV01		22.4x20	0.7	0.153
RV02	RV02		31.5x0.5	0.5	0.199
RV03	RV03		27.3x0.5	0.5	0.175

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
RV05	RV05		31.3x0.7	0.7	0.187
RV06	RV06		32x31.4	0.5	0.208
RV08	RV08		23x24	0.75	0.199
V01	V01		8x11.5	1.0	0.054
V65	V65		25.9x3.5	2.3	0.195
TXS01	TXS01		7.6x27.5	0.8	0.108
TXS02	TXS02		54.41x13.53	1.0	0.138
U1540	U1540		40x14.95	1.0	0.153
W01	W01		16.5x11.3	1.0	0.079
WS08	WS08		74x4.7	3.21	0.674
WS252509A	WS252509A		25.3x26.3	0.95	0.319
654571	654571		52.6x5	5.0	0.655
CXG01	CXG01		50.2x56.5	3.0	1.715

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%

Hệ Công Nghiệp - Khác					
Tên Sản Phẩm	Mã Sản Phẩm	Mặt cắt	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/m)
CXG02	CXG02		50.1x49.3	2.0	1.208
1326	1326		12.4x25.9	1.3	0.185
24X22	24X22		Ø24	1.0	0.177
28X26	28X26		Ø28	1.0	0.209
U14X11	U14X11		15x11	0.9	0.092
15523	15523		155.5x22.5	22.5	9.252

Thông số Profile trên Hồ Sơ Sản Phẩm là tỷ trọng thô, dung sai tỷ trọng min -10% đến max +15%